

Số: 93 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 12 tháng 7 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 1747/KCNĐN-MT ngày 04/5/2023 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Phong Thanh Quang tại văn bản số 01/PTQ đề ngày 05/5/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Sản xuất các loại vải, hàng may mặc (có bao gồm công đoạn nhuộm), công suất 35.000.000 m² sản phẩm/năm và phụ liệu ngành may (có công đoạn xi mạ), công suất 7.500 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Phong Thanh Quang (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Sản xuất các loại vải, hàng may mặc (có bao gồm công đoạn nhuộm), công suất 35.000.000 m² sản phẩm/năm và phụ liệu ngành may (có công đoạn xi mạ), công suất 7.500 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Sản xuất các loại vải, hàng may mặc (có bao gồm công đoạn nhuộm), công suất 35.000.000 m² sản phẩm/năm và phụ liệu ngành may (có công đoạn xi mạ), công suất 7.500 tấn sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Nhơn Trạch VI, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3603910910, đăng ký lần đầu ngày 19/4/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, Mã số địa điểm kinh doanh 00001, đăng ký lần đầu ngày 08/5/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603910910.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các loại vải, hàng may mặc (có bao gồm công đoạn nhuộm) và phụ liệu ngành may (có công đoạn xi mạ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 7.700 m².
- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.
- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: Sản xuất các loại vải, hàng may mặc (có bao gồm công đoạn nhuộm), công suất 35.000.000 m² sản phẩm/năm và phụ liệu ngành may (có công đoạn xi mạ), công suất 7.500 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 12 tháng 7 năm 2023 đến ngày 12 tháng 7 năm 2033).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Dương Thị Xuân Nương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 93 /GPMT-KCNĐN ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Các nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm:

- + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân, nhân viên (phát sinh từ các khu vực văn phòng, nhà xưởng) với tổng lưu lượng dự kiến: 11 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 02: Nước thải từ dây chuyền nhuộm, giặt dự kiến: 240 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 03: Nước thải từ dây chuyền mạ dự kiến: 56 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 04: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải mạ và khí thải sơn dự kiến: 2 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình vệ sinh công nghiệp nhà xưởng dự kiến: 4,8 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 06: Nước từ xả đáy lò hơi dự kiến: 2 m³/ngày đêm.
- + Nguồn số 07: Nước từ hệ thống xử lý bụi lò hơi dự kiến: 2 m³/lần xả.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 01 được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn và nước thải phát sinh từ nguồn số 06, nguồn số 07 được thu gom về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN tại 01 điểm trên đường số 10.

Nước thải sản xuất phát sinh từ nguồn số 02 và nguồn số 05 được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, công suất thiết kế 250 m³/ngày đêm để xử lý trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN tại 01 điểm trên đường số 10

Nước thải sản xuất phát sinh từ nguồn số 03 và nguồn số 04 được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, công suất thiết kế 80 m³/ngày đêm để xử lý trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN tại 01 điểm trên đường số 10.

Chủ dự án đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 50/giờĐXLNT-NT6A lập ngày 24/4/2023 với Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A để thu gom, xử lý nước thải từ hoạt động của dự án.

2.2. Vị trí đầu nối nước thải:

- Vị trí: 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nhơn Trạch VI trên đường số 10.

- Tọa độ vị trí: X: 1.182.377; Y: 412.863 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng đầu nối nước thải lớn nhất: 317,8 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức đầu nối nước thải: tự chảy.

2.3.2 Chế độ đầu nổi: Xả liên tục khi phát sinh, 24/24 giờ.

2.3.3 Chất lượng nước thải của dự án trước khi đầu nổi với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch VI theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Nhơn Trạch VI (Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A) tại Hợp đồng xử lý nước thải số 50/giờĐXLNT-NT6A lập ngày 24/4/2023.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ nguồn số 01 được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó được gom chung với nước thải từ nguồn số 06, nguồn số 07 dẫn về hố ga thu gom nước thải cuối cùng trong khuôn viên dự án bằng đường ống dẫn uPVC D140.

- Nước thải từ nguồn số 03 và nguồn số 04 được dẫn bằng ống nhựa PVC (Φ49mm, Φ60mm, Φ140mm) dẫn về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, công suất thiết kế 80 m³/ngày đêm bằng.

- Nước thải từ nguồn số 02 và nguồn số 05 được thu gom bằng các mương thu gom nước thải kích thước 30cmx40cm được bố trí bên trong xưởng nhuộm, sau đó bơm về hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, công suất thiết kế 250 m³/ngày đêm bằng đường ống nhựa HDPE đường kính Φ220.

- Nước thải từ 02 hệ thống xử lý nước thải sơ bộ được bơm về hố ga đầu nổi nước thải bằng đường ống D300 và nhập chung với nước thải nguồn số 01, nguồn số 06 và nguồn số 07 để đầu nổi về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Nhơn Trạch VI.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, công suất thiết kế 80 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải từ nguồn số 03 → hố thu gom → bể trung hòa nước thải → bể điều hòa + Nước thải từ nguồn số 04 (nước thải chứa kẽm, Crom, nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải) → bể phản ứng → bể kết tủa → bể tạo bông → bể lắng → bể đệm → Bể lọc liên tục → bể lọc cacbon hoạt tính → bể trung hòa → đầu nổi về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI.*

Bùn thải → máy ép bùn → chuyển giao chất thải nguy hại.

- Công suất thiết kế: 80 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): H₂SO₄, NaOH, PAC, Polymer.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, công suất thiết kế 250 m³/ngày đêm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải từ nguồn số 02 và nguồn số 05 → Mương thu nước thải → Ngăn làm nguội và hòa trộn oxi → Bể điều hòa → Thiết*

bị trộn nhanh → Thiết bị phản ứng - Tạo bông → Thiết bị lắng đứng → Bể nước xả → Đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN.

Bùn thải → máy ép bùn → chuyển giao chất thải nguy hại.

- Công suất thiết kế: 250 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): PAC, Polymer, NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra đầu nối với KCN Nhơn Trạch VI theo giới hạn đầu nối của KCN Nhơn Trạch VI.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại bể thu gom và bể điều hòa của từng hệ thống xử lý trong thời gian 24 giờ để tạm thời lưu giữ nước thải, chờ khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, công suất thiết kế 80 m³/ngày đêm.

- 01 hệ thống xử lý nước thải sơ bộ, công suất thiết kế 250 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch VI và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng KCN Nhơn Trạch 6A), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch VI để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 93 /GPMT-KCNĐN ngày 12 tháng 7
năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn đúc khóa kéo.
- Nguồn số 04: Khí thải máy phát điện dự phòng (không có dòng thải).
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ lò hơi sử dụng nhiên liệu khí CNG (không có dòng thải).
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ công đoạn đánh bóng cơ học (không qua ống thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải mạ (Nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.179.298; Y = 722.322.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải sơn, tọa độ vị trí xả khí thải (Nguồn số 02): X = 1.179.238; Y = 722.315.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi công đoạn đúc khóa kéo (Nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.179.267; Y = 722.353.

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, vĩ độ chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.300 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng thực hiện	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	144		
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	36		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
4	NH ₃	mg/Nm ³	36	theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ	theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
II	Dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Toluen	mg/Nm ³	750		
3	Xylen	mg/Nm ³	870		
4	n-Butanol	mg/Nm ³	360		
5	Ethyl Axetat	mg/Nm ³	1.400		
III	Dòng khí thải số 03				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Bụi	mg/m ³	144		
3	NO _x	mg/m ³	612		
4	SO ₂	mg/m ³	360		
5	CO	mg/m ³	720		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải) và QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải, hơi hóa chất phát sinh từ hoạt động của dây chuyền mạ được Công ty thu gom triệt để đưa về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ bằng các đường ống nhựa có đường kính Φ120, Φ150, Φ220 và Φ600.

- Nguồn số 02: Khí thải, khí thải phát sinh từ hệ thống sơn được dẫn về hệ thống xử lý hơi dung môi công suất 12.000 m³/giờ có kết cấu bằng thép không rỉ liên kết trực tiếp với buồng sơn không qua hệ thống đường ống thu gom.

- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ công đoạn công đoạn đúc khóa keo dẫn về hệ thống xử lý bụi công suất 7.300 m³/giờ bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép không rỉ có đường kính Φ650mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Hệ thống xử lý bụi công đoạn phun bi, đánh bóng bề mặt đi kèm thiết bị không có ống thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải → Chụp hút → Thiết bị hấp thụ → Ống thải → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch NaOH.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 02.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi và hơi sơn → Tắm lọc than hoạt tính → Hấp thụ bằng màng nước → Ống thải → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tắm lọc than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi nguồn số 03.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Lọc bụi túi → Quạt hút → Ống thải → Đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 7.300 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc khí thải đối với các ống thải của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 1, nguồn số 2 và nguồn số 3 với các thông số ô nhiễm tại mục 2.2.2 của Phụ lục 2.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01, công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi nguồn số 02, công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi nguồn số 03, công suất thiết kế: 7.300 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01, công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 02, công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi nguồn số 03, công suất thiết kế 7.300 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 93 /GPMT-KCNĐN ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn tại công đoạn đúc.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn tại công đoạn sơn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Tiếng ồn tại công đoạn đúc. Tọa độ: X = 1.179.305; Y = 722.296.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn tại công đoạn sơn. Tọa độ: X = 1.179.275; Y = 722.366.

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 93 /GPMT-KCNĐN ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 21.569 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh kg/năm
1	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải của lò nung kẽm	Rắn	05 04 02	NH	1.137
2	Dầu bôi trơn gốc khoáng thải không chứa clo	Lỏng	07 03 05	NH	2.600
3	Sơn thải	Rắn/Lỏng	08 01 01	NH	850
4	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	Rắn	10 02 02	KS	3.200
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải có chứa thành phần nguy hại	Bùn	12 06 05	KS	5.898
6	Dung môi tẩy sơn thải	Lỏng	16 01 01	NH	450
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	20
8	Dầu thủy lực gốc khoáng thải không chứa Clo	Lỏng	17 05 04	NH	542
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	902

10	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 02	KS	2.100
11	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	1.970
12	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại, vật liệu lọc	Rắn	18 02 01	KS	1.100
13	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất PTN thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	19 05 03	KS	800
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)					21.569

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 9.380 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh kg/năm
1	Pallet gỗ	18 01 07	TT-R	250
2	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý: Sợi & chỉ, vải vụn, Băng vải & chuỗi khóa kéo.	10 02 10	TT-R	2.400
3	Chất thải công nghiệp không nguy hại từ sản xuất: đầu khóa kéo, kẽm phế.	06 02 07	TT	5.275
4	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ.	15 01 01	TT-R	40
5	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên.	08 02 08	TT	15
6	Bùn từ bể tự hoại	-	-	1.400
Tổng khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)				9.380

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 17.160 (kg/năm).

STT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	17.160
	Tổng khối lượng phát sinh dự kiến (kg/năm)	17.160

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt

máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 93 /GPMT-KCNĐN ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng KCN Nhơn Trạch VI, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường.

14. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI